

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – AN GIANG
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 7 - 2025

“Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng

2. Ông Nguyễn Quốc Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Tấn Bửu là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Huy Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** bà Lương Hồng C, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ C, ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang (có mặt).

2. ***Bị đơn:*** ông Lê Văn Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ C, ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2025, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lương Hồng C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Hồng C và ông Lê Văn Đ chung sống với nhau vào năm 1998, hôn nhân do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 140 cấp ngày 10/9/2002.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông Đ thường hay dùng bạo lực gia đình và không chung thủy dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi vã, từ đó cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà với ông Đ đã không còn chung sống từ đầu năm 2023 cho đến nay. Bà C cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn Đ.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Lương Hồng C và ông Lê Văn Đ có 03 (ba) con chung tên: Lê Quốc V, sinh ngày 08/5/2000, Lê Thị N, sinh ngày 02/8/2002 (đã trưởng thành và lao động được) và Lê Quốc T, sinh ngày 02/02/2008. Khi ly hôn, tùy thuộc vào nguyện vọng của cháu Lê Quốc T muốn sống chung với cha hoặc mẹ, cháu T muốn sống chung với bà C thì bà C không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lương Hồng C trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn Đ có đăng ký thường trú tại: ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang. Tại thời điểm giải quyết vụ án, ông Đ không có mặt tại nơi cư trú và cũng không đến Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án không ghi được lời khai nhưng đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15-An Giang:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn ông Lê Văn Đ vắng mặt phiên tòa lần thứ hai, do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử.

- Về hôn nhân: Bà Lương Hồng C được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

- Về con chung: Giao cháu Lê Quốc T, sinh ngày 02/02/2008 cho bà Lương Hồng C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Lê Văn Đ không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Lương Hồng C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Bà Lương Hồng C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn Đ, ông Đ có đăng ký thường trú tại: ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* bị đơn ông Lê Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Hồng C và ông Lê Văn Đ sống chung có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 140 cấp ngày 10/9/2002 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bà C cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông Đ thường hay dùng bạo lực gia đình và không chung thủy dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi vã, từ đó cảm thấy cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà C với ông Đ đã không còn chung sống từ đó cho đến nay. Do không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên bà C yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Xét thấy, ông Lê Văn Đ không có bản tự khai và cũng không đến Tòa án giải quyết vụ án, do đó Tòa án không ghi được lời khai của bị đơn, nhưng theo biên bản xác minh ngày 03/6/2025 thì được biết bà C và ông Đ có đăng ký thường trú tại tổ C, ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang, bà C và ông Đ không có thường xuyên sinh sống tại địa phương nên không biết rõ mâu thuẫn của bà C và ông Đ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, tạo điều kiện cho bà C và ông Đ đoàn tụ, sống chung lại với nhau nhưng ông Đ không đến để giải quyết vụ án, không còn quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng, điều này cho thấy hôn nhân giữa bà C và ông Đ đã lâm vào tình trạng

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần cho bà C ly hôn với ông Đ là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Giấy chứng nhận kết hôn số 140 cấp ngày 10/9/2022 do Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang cấp cho bà Lương Hồng C và ông Lê Văn Đ không còn giá trị pháp lý.

[2.2] Về con chung: bà Lương Hồng C và ông Lê Văn Đ có ba con chung tên: Lê Quốc V, sinh ngày 08/5/2000, Lê Thị N, sinh ngày 02/8/2002 (đã trưởng thành và lao động được) và Lê Quốc T, sinh ngày 02/02/2008. Trong trường hợp cháu T muốn sống chung với bà C thì bà C không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, theo bản tự khai ngày 19/4/2025, cháu Lê Quốc T có nguyện vọng sống chung với bà C. Do đó, để đảm bảo về quyền lợi mọi mặt của con, cần tạm giao cháu Lê Quốc T cho bà C được tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của cháu T và có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lương Hồng C trình bày trong thời gian chung sống với ông Lê Văn Đ không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung, nhưng do chưa ghi được lời khai của ông Đ, ngoài lời khai của bà C không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh trong thời gian chung sống, bà C và ông Đ có tài sản chung và nợ chung hay không. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lương Hồng C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Hồng C.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: bà Lương Hồng C được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

2. *Về con chung*: Giao cháu Lê Quốc T, sinh ngày 02/02/2008 cho bà Lương Hồng C được chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Lê Văn Đ không cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lương Hồng C cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Văn Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: bà Lương Hồng C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014017 ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – An Giang), tỉnh An Giang.

5. *Về quyền kháng cáo*: bà Lương Hồng C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn trên, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 15;
- Phòng THADS khu vực 15;
- UBND xã Tân An, An Giang.
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Sang

**Thành viên
Hội đồng xét xử**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Sang

